

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.418.346.510.259	1.402.508.003.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.913.459.979	33.583.133.626
1. Tiền	111	V.1	54.913.459.979	33.583.133.626
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.011.016.090.464	1.165.235.032.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	982.820.760.050	1.148.683.248.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.967.636.536	5.640.463.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	4.307.866.033	16.251.941.135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-5.080.172.155	-5.340.620.376
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	343.837.496.393	195.486.563.005
1. Hàng tồn kho	141		343.837.496.393	195.486.563.005
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.579.463.423	8.203.274.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	8.579.463.423	8.203.274.257
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.071.882.811.047	1.069.676.631.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.610.260.680	49.412.768.753
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	55.610.260.680	49.412.768.753
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		679.444.404.513	759.085.319.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	679.444.404.513	759.085.319.442
- Nguyên giá	222		6.252.577.097.779	6.195.768.198.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-5.573.132.693.266	-5.436.682.878.780
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		5.704.506.450	5.704.506.450
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-5.704.506.450	-5.704.506.450
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8b	86.633.885.675	63.937.002.383
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8.b	86.633.885.675	63.937.002.383
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		250.194.260.179	197.241.541.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	194.104.228.001	141.151.509.071
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		56.090.032.178	56.090.032.178
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.490.229.321.306	2.472.184.635.346
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.874.007.533.070	1.794.401.580.348
I. Nợ ngắn hạn	310		1.330.194.588.534	1.227.774.306.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	609.656.392.113	502.754.005.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	94.382.361.950	95.120.404.602
4. Phải trả người lao động	314		140.027.933.425	248.541.639.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	105.628.006.741	46.582.844.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	18.058.541.216	16.670.069.792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	238.035.936.714	282.080.560.241
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	66.559.640.773	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.845.775.602	36.024.782.630
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		543.812.944.536	566.627.273.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	537.096.449.725	559.910.778.951
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		6.716.494.811	6.716.494.811
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		616.221.788.236	677.783.054.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	616.221.788.236	677.783.054.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-393.100.000	-393.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	73.934.245.782	63.026.310.353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.700.184.272	165.169.386.463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		56.090.032.178	64.007.301.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		36.610.152.094	101.162.084.782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.490.229.321.306	2.472.184.635.346

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: Số 969 đường Bạch đằng - P. Ưông Bí - T.Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2025)	Năm trước (2024)	Năm nay (2025)	Năm trước (2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	1.674.399.626.467	1.864.676.526.158	3.323.459.122.407	3.542.991.707.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.674.399.626.467	1.864.676.526.158	3.323.459.122.407	3.542.991.707.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.576.001.888.619	1.750.644.078.135	3.132.675.309.911	3.325.774.617.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.397.737.848	114.032.448.023	190.783.812.496	217.217.089.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	457.218.727	415.425.129	909.448.117	818.942.523
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	13.110.141.250	11.437.385.530	25.502.740.914	21.911.206.407
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.110.141.250	11.437.385.530	25.502.740.914	21.911.206.407
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	3.925.945.476	3.913.710.536	7.895.577.575	7.755.895.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	57.099.070.214	54.398.753.497	110.579.902.536	103.274.518.192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+26))	30		24.719.799.635	44.698.023.589	47.715.039.588	85.094.412.048
11. Thu nhập khác	31	VII.6	453.598.386	596.439.774	570.907.851	2.712.914.529
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.146.998.445	999.407.303	1.323.193.795	984.182.415
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(693.400.059)	(402.967.529)	(752.285.944)	1.728.732.114
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.026.399.576	44.295.056.060	46.962.753.644	86.823.144.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.606.767.872	9.054.698.614	10.352.601.550	17.610.112.369
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.419.631.704	35.240.357.446	36.610.152.094	69.213.031.793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		410	784	814	1.539
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Chức vụ

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



Địa chỉ: 969, Đường Bạch Đằng - P. Uông Bí - T. Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.962.753.644	86.823.144.162
2. Điều chỉnh cho các khoản			230.724.558.040	423.245.161.393
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		139.025.184.035	156.985.806.286
- Các khoản dự phòng	03		66.299.192.552	246.241.248.927
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(102.559.461)	(1.893.100.227)
- Chi phí lãi vay	06		25.502.740.914	21.911.206.407
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		277.687.311.684	510.068.305.555
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		159.927.847.158	(596.146.147.151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(148.350.933.388)	(80.833.521.192)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		50.109.839.083	476.524.740.813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53.328.908.096)	(42.232.116.639)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.588.641.887)	(21.965.177.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.159.382.035)	(17.850.609.647)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		766.500.000	348.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.469.245.000)	(43.527.142.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		216.594.387.519	184.386.831.381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(92.755.989.629)	(185.152.593.995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.781.738.889
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102.559.461	111.361.338
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(92.653.430.168)	(183.259.493.768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	743.250.625.069	710.101.095.448
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(810.109.577.822)	(687.109.519.490)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.751.678.245)	(40.233.058.360)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(102.610.630.998)	(17.241.482.402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		21.330.326.353	(16.114.144.789)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.583.133.626	50.185.690.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		54.913.459.979	34.071.545.343

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nhes

Lh

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng, trong đó:

- *Vốn cổ phần Nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng*

- *Vốn cổ phần của các cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký

2. lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 3 năm 2025.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Khai thác và thu gom than bùn;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con: không

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách: không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:**

Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do

- 1. việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.**
- 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ**
Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát
- 3. sinh trong kỳ**

- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

- 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ**

- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên. Giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá trị bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho: Giá trị bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

- 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí sửa chữa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

Mức trích khấu hao hàng năm và thời gian khấu hao của 01(một) tài sản được thực hiện phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: Từ 05-25 năm
- Máy móc thiết bị: Từ 05-09 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: Từ 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng: Từ 05-06 năm
- Tài sản khác: Từ 03-08 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản điều chỉnh sau kiểm tra thuế.

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới một năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, phí sử dụng tài liệu địa chất, sửa chữa thường xuyên và các khoản khác dùng một lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn một năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải trả theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 09/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ hồ sơ, thủ tục thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi các chi phí đó đủ hồ sơ, hóa đơn ... nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả ngắn hạn phát sinh trong kỳ là các khoản trích trước dự phòng vào chi phí trong kỳ nhằm đảm bảo phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+ Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước

+ Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho

Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 Tiền	<u>30/06/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
- Tiền mặt tại quỹ:	1.069.692.662			527.614.431		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	53.843.767.317			33.055.519.195		
- Tiền đang chuyển:	0			0		
	54.913.459.979			33.583.133.626		
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<u>30/06/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:						
+ Số lượng						
+ Giá trị						
	<u>30/06/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ			Giá gốc Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn			-			-
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng			-			-
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>30/06/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3. Phải thu khách hàng:

- a Phải thu của khách hàng ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV; 03B-TM-TKV
- b Phải thu của khách hàng dài hạn: không phát sinh

4. Phải thu khác:

- a Ngắn hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV
- b Dài hạn: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				
	0	0	0	0

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06-TM-TKV

03A-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
6 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	982.462.794.868	1.148.666.301.784
I	Công ty mẹ		
II	Các Đơn vị khác	982.462.794.868	1.148.666.301.784
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	982.462.794.868	1.148.660.053.998
2	CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN		6.247.786

03B-TM-TKV: PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

6 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Tổng số	357.965.182	16.946.733
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Các Đơn vị khác	357.965.182	16.946.733
1	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	15.267.914	1.123.994
2	Công ty CP A.N.L.A.N	277.301.588	
3	Công ty TNHH 1TV cao su 75	702.000	
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội	4.400.000	
5	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam		10.471.327
6	Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	57.193.854	
7	Các hộ gia đình - Tổ 36 - Vàng Danh	3.099.826	5.351.412

04-TM-TKV: PHẢI THU KHÁC

6 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	4.307.866.033	55.610.260.680	16.251.941.135	49.412.768.753
I	Trong TKV	2.285.017.548	60.000.000	14.056.337.020	60.000.000
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	348.208.952	60.000.000	12.542.261.725	60.000.000
4	Tạm ứng	437.041.573		200.642.400	
5	Ký cược ký quỹ				
6	Cho mượn				
7	Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật				
8	Phải thu khác	1.499.767.023		1.313.432.895	
II	Ngoài tập đoàn	2.022.848.485	55.550.260.680	2.195.604.115	49.352.768.753
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Ký cược, ký quỹ BVMT	1.031.740.315	44.390.790.021	1.031.740.315	39.000.186.750
4	Đặt cược - vũ binh khí công nghiệp		148.000.000		148.000.000
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Lãi ký quỹ ký cược		11.011.470.659		10.204.582.003
8	Phải thu khác	991.108.170		1.163.863.800	

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
Tại thời điểm 30/6/2025

T T	Đối tượng nợ	Cuối kỳ (30/6/2025)			Đầu kỳ kỳ (1/1/2025)		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)
	TỔNG SỐ	5.560.172.155	480.000.000	5.080.172.155	5.820.620.376	480.000.000	5.340.620.376
I	Từ 6 tháng -:- dưới 1 năm						
II	Từ 1 năm -:- dưới 2 năm	0	0	0	0	0	0
III	Từ 2 năm -:- dưới 3 năm	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Uông Bí	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000	1.600.000.000	480.000.000	1.120.000.000
IV	Từ 3 năm trở lên	3.960.172.155	0	3.960.172.155	4.220.620.376	0	4.220.620.376
1	Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Uông Bí	3.068.702.985		3.068.702.985	3.329.151.206	0	3.329.151.206
2	Khoản chênh lệch giá gỗ của hợp đồng năm 2007+2008+2009 - Công ty Lâm nghiệp Uông Bí	891.469.170		891.469.170	891.469.170		891.469.170

7. Hàng tồn kho:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	101.273.551.583		71.615.308.934	0
- Công cụ, dụng cụ:	9.031.480.352		4.241.528.087	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	37.031.713.380		2.465.158.440	0
- Thành phẩm:	194.982.009.114		115.304.070.224	0
- Hàng hoá:	1.518.741.964		1.860.497.320	0
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hoá kho bảo thuế:				

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

-

50.453.098

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá gốc hàng tồn kho:343.837.496.393195.486.563.005**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

(Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

- Sửa chữa : Chi tiết theo biểu 08-TM-TMV

9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV**

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
6 tháng năm 2025

TT	Diễn giải	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
I	Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ					5.191.544.964	
1	Sửa chữa, gia cố kết cấu BTCT sàn đỡ máy sàng 163 nhà rót, nhà tuyển chính nhà máy tuyển than Vàng Danh					1.220.420.118	
2	Sửa chữa tầng 3 nhà rót than và trạm điện số 6, số 7 và bun ke 3004A, 3004B, 5016, 5017, 5018 cục đường 5 đường 6, sàn thép tầng 2 nhà tuyển chính của nhà máy tuyển					2.161.529.172	
3	Sửa chữa xưởng uốn vì lò, xưởng hàn kết cấu và nhà giao ca PX Cơ điện lò					1.809.595.674	
II	Thực hiện trong kỳ		88.282.000.000	7.348.083.764	6.888.301.662	6.888.301.662	459.782.102
A	Thuê ngoài trong TKV		30.110.000.000	1.615.154.077	1.615.154.077	1.615.154.077	
A1	Sửa chữa thiết bị cơ điện		17.260.000.000	719.439.121	719.439.121	719.439.121	
1	Sửa chữa trung đại tu máy xúc đá lật hông ZCYR45 (ZCY45R-004/20. ST: B20-4151)		800.000.000	719.439.121	719.439.121	719.439.121	
5	Máy xúc đá lật hông ZCY- 60 (ZCY60-001/15)		800.000.000				
6	Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (STS 001/17; 002/20; 001/21)		2.250.000.000				
7	Tàu điện ắc quy 8 tấn		8.100.000.000				
8	Máy biến áp 400 kVA 6/0,69 -:- 0,4 kV: STS: MBA400-001/82; 002/05		500.000.000				
9	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35		700.000.000				
10	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW200/31,5		960.000.000				
11	Tàu điện ắc quy TĐ12-900AT		1.100.000.000				

TT	Diễn giải	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
12	Tủ ĐKTT hệ thống cảnh báo khí mê tan KSP2C (40 kênh)		850.000.000				
13	Tủ điều khiển trung tâm đồng bộ (40 kênh) - KSP-2C; STS: TĐKTT40-001/15		1.200.000.000				
A2	Sửa chữa thiết bị vận tải		12.350.000.000	895.714.956	895.714.956	895.714.956	
1	Sửa chữa trung đại tu ô tô tải ben Huyndai HD270 (14C-29786 và 14C-297.82)		1.800.000.000				
2	Sửa chữa trung đại tu ô tô tải ben Huyndai HD270 (14C-29786)			895.714.956	895.714.956	895.714.956	
3	Xe ô tô tải ben: Kamaz 6520 (20 tấn)		850.000.000				
6	Xe ô tô tải ben: Kamaz 65115 (15 tấn)		2.600.000.000				
9	Máy xúc: Kawasaki; Hitachi; Huyndai; Kobelco-8		5.400.000.000				
12	Xe ô tô phun nước chống bụi HD260		850.000.000				
13	Xe ô tô phun nước chống bụi Kamaz 53229; BKS: 14C-226.34		850.000.000				
A3	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		500.000.000				
1	Hệ thống máy móc thiết bị Nhà máy tuyển VD2		500.000.000				
B	Thuê ngoài ngoài TKV		35.282.000.000	1.597.577.205	1.137.795.103	1.137.795.103	459.782.102
B1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		19.330.000.000	1.137.795.103	1.137.795.103	1.137.795.103	
1	Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-002/11, BMD500-005/15		700.000.000				
2	Bơm nước phòng nổ MD500-57x4 số: BMD500-004/15, số thẻ: B15-0064		350.000.000	266.030.894	266.030.894	266.030.894	
3	Khởi động mềm các loại		1.600.000.000				
4	Trạm bơm dung dịch nhũ hóa BRW-80/35		350.000.000				
5	Bơm nước PN DF650-80x6 (số TS: BDF650-004/17 và BDF650-006/17, số thẻ: D17-3251)		1.380.000.000	871.764.209	871.764.209	871.764.209	
6	Máy nén khí cố định AS301K		4.000.000.000				
7	Hệ thống monoray		2.000.000.000				

TT	Diễn giải	Dờ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dờ dang cuối kỳ
8	Máy tính chủ		1.000.000.000				
9	Camera quan sát tời trục tải		950.000.000				
10	Hệ thống tự động hoá các tuyến băng tải vận chuyển than dưới hầm lò & trên mặt bằng khu GCG		7.000.000.000				
B3	Sửa chữa vật kiến trúc		15.952.000.000	459.782.102			459.782.102
1	nhà sinh hoạt 3 tầng khu Cánh Gà		15.952.000.000	459.782.102			459.782.102
C	Tự làm		22.890.000.000	4.135.352.482	4.135.352.482	4.135.352.482	
C1	Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện		9.160.000.000	560.888.782	560.888.782	560.888.782	
1	Máng cào SKAT 80		2.000.000.000				
2	Máng cào SKAT-80/15 số TS: MC80-003/17, số thẻ D17-3037			183.785.381	183.785.381	183.785.381	
3	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-031/17, số thẻ D17-3168)			165.325.200	165.325.200	165.325.200	
4	Máng cào SKAT-80/15 (số TS: MC80-028/17, số thẻ D17-3134)			211.778.201	211.778.201	211.778.201	
5	Băng tải hầm lò B650		2.160.000.000				
6	Băng tải hầm lò B800		4.000.000.000				
7	Cấp liệu các loại		500.000.000				
8	Quang lật goòng 3 tấn		500.000.000				
C3	Sửa chữa thiết bị sàng tuyển		14.230.000.000	3.574.463.700	3.574.463.700	3.574.463.700	
1	Máy đập PE500x750 STS: MĐHL/001/09		550.000.000				
2	Máy tuyển MTHP-20 STS: MT20/001/17		1.900.000.000				
3	Bơm huyền phù không tiêu chuẩn HM150		850.000.000				
4	Bơm huyền phù không tiêu chuẩn HM150 (Số TS: BHM150-001/15)			674.967.900	674.967.900	674.967.900	
5	Bơm huyền phù tiêu chuẩn HM200		950.000.000				
6	Bơm huyền phù tiêu chuẩn HM200 (STS:BHM200-002/10)			929.657.200	929.657.200	929.657.200	
7	Cấp liệu lắc CL-10, năng suất 385T/giờ		840.000.000				

TT	Diễn giải	Dở dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dở dang cuối kỳ
8	Cấp liệu lãc, mã hiệu CLL-8; Q=275T/h; STS: CLL8-003/21		250.000.000				
9	Cấp liệu lãc, mã hiệu CLL-8; Q=275T/h; STS: CLL8-004/21		250.000.000				
10	Máy lọc chân không tăng áp		1.100.000.000				
11	Bơm huyền phù loãng2: Qmax=220m3/h; Pđc=30kW; STS: HM150		850.000.000				
12	Bơm nước tuần hoàn Q= 250m3/h; Pđc=37Kw; STS: HM150		1.700.000.000				
13	Bể cô đặc, Pđc = 11kw		750.000.000				
14	Bơm bùn cân bể cô đặc Q= 200m3/h; Pđc=22Kw		850.000.000				
15	Bơm bùn HM250 EHC-SC5		1.100.000.000				
16	Bơm bùn HM250 EHC-SC5 (Số TS: BBCL-001/20; Số thẻ: D20-4064)			1.695.043.700	1.695.043.700	1.695.043.700	
17	Máy đập búa 100T/h		1.300.000.000				
18	Máy đập búa 100T/h MDB-100 (Số tải sản MDB 100-002/21)			274.794.900	274.794.900	274.794.900	
19	Sàng rung SR62		540.000.000				
20	Máy hút sắt băng tải B800		450.000.000				
III	Trích trước					21.967.050.820	
	Tổng cộng		81.382.000.000	7.348.083.764	6.888.301.662	34.046.897.446	459.782.102

BÁO CÁO CHI PHÍ DỜ DANG

6 tháng năm 2025

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
24121	Xây dựng cơ bản (xây lắp)			454.545.455							-11.344.478	11.344.478		
30	Vay NH			454.545.455							-11.344.478	11.344.478		
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TDH NMT VD1										-11.344.478	11.344.478		
XD & Thiết bị - CT n/cao n/lực & TDH NMT VD1											-11.344.478	11.344.478		
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			454.545.455										
Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt				454.545.455										
60	Quỹ phúc lợi													
30	Sàng tuyển													
Đối tượng chờ phân bổ chung														
24122	Xây dựng cơ bản (thiết bị)	53.138.200.861		333.384.727.275		85.308.544.127		85.308.544.127	66.464.466.988		60.109.991.163	6.354.475.825	71.982.278.000	
30	Vay NH	43.831.750.383		281.132.000.001		75.659.517.636		75.659.517.636	52.141.068.019		49.737.462.885	2.403.605.134	67.350.200.000	
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TDH NMT VD1										-1.551.705.134	1.551.705.134		
XD & Thiết bị - CT n/cao n/lực & TDH NMT VD1											-1.551.705.134	1.551.705.134		
246	Hệ thống TDH tuyển vận tải lò chợ	7.514.114.023		330.909.091					7.514.114.023		7.514.114.023			
Chi phí của dự án - TDH tuyển vận tải lò chợ		7.514.114.023		330.909.091					7.514.114.023		7.514.114.023			
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò			12.664.727.273										
Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào lò				12.664.727.273										
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			9.414.545.455										
Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa				9.414.545.455										
250	Nâng cao năng lực vận tải PV SX giếng nghiêng			77.462.727.273										
Chi phí của DA - NC năng lực VT PV SX giếng nghiêng				77.462.727.273										
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			7.572.727.273										
Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD				7.572.727.273										
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024	1.942.000.000		26.115.454.545		2.725.255.636		2.725.255.636	4.667.255.636		4.667.255.636			
Chi phí dự án - DTSX 2024				26.115.454.545										
Trạm bơm nhũ hòa - DTSX 2024		1.942.000.000							1.942.000.000		1.942.000.000			
Bơm HP tiêu chuẩn và Bơm bún - DTSX 2024						1.521.810.000		1.521.810.000	1.521.810.000		1.521.810.000			
Máy đo độ tro nhanh - DTSX 2024						606.363.636		606.363.636	606.363.636		606.363.636			
Máy cắt tôn, máy cán ren, máy cưa sắt - DTSX 2024						597.082.000		597.082.000	597.082.000		597.082.000			

Mã	Tên	Dư đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò 2024	15.895.636.360		24.250.909.091		24.064.062.000		24.064.062.000	39.959.698.360		39.107.798.360	851.900.000		
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTDL 2024			24.250.909.091										
	Máy khoan than khí nén - PVKTDL 2024					1.257.900.000		1.257.900.000	1.257.900.000		1.230.000.000	27.900.000		
	Tàu điện các loại - PVKTDL 2024					6.840.000.000		6.840.000.000	6.840.000.000		6.090.000.000	750.000.000		
	Máy xúc đa năng - PVKTDL 2024	4.840.000.000							4.840.000.000		4.840.000.000			
	Tời trục tải - PVKTDL 2024	5.307.000.000							5.307.000.000		5.307.000.000			
	Máy biến áp - PVKTDL 2024					1.212.162.000		1.212.162.000	1.212.162.000		1.212.162.000			
	TĐH trạm bơm nhũ hóa lò chợ CGH - PVKTDL 2024					1.672.000.000		1.672.000.000	1.672.000.000		1.672.000.000			
	Máy khoan thăm dò HL - PVKTDL 2024					4.510.000.000		4.510.000.000	4.510.000.000		4.436.000.000	74.000.000		
	Quạt gió PN - PVKTDL 2024					1.380.000.000		1.380.000.000	1.380.000.000		1.380.000.000			
	HT cửa gió tự động - PVKTDL 2024	1.283.636.360							1.283.636.360		1.283.636.360			
	Bơm nước HL các loại- PVKTDL 2024	1.258.000.000				2.682.000.000		2.682.000.000	3.940.000.000		3.940.000.000			
	Bơm chìm PN - PVKTDL 2024					4.610.000.000		4.610.000.000	4.610.000.000		4.610.000.000			
	Bơm chìm hút bùn PN - PVKTDL 2024	3.207.000.000							3.207.000.000		3.207.000.000			
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			1.420.909.091										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			1.420.909.091										
258	TĐH, giám sát trạm phân phối 6 kV hầm lò			7.100.909.091										
	Chi phí dự án - TĐH, g/sát trạm phân phối 6 kV HL			7.100.909.091										
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	18.480.000.000		8.258.181.818		48.870.200.000		48.870.200.000					67.350.200.000	
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX	18.480.000.000		8.258.181.818		48.870.200.000		48.870.200.000					67.350.200.000	
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			52.545.454.545										
	Chi phí dự án - DTSX năm 2025			52.545.454.545										
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025			49.454.545.455										
	Chi phí dự án - PVKTDL năm 2025			49.454.545.455										
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mêt			3.835.454.545										
	Chi phí dự án - TBPV c/tác t/gio & quản lý KSKM			3.835.454.545										
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			704.545.455										
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			704.545.455										
60	Quỹ phúc lợi													
30	Sàng tuyển													
	Đối tượng chờ phân bổ chung													
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	9.306.450.478		52.252.727.274		9.649.026.491		9.649.026.491	14.323.398.969		10.372.528.278	3.950.870.691	4.632.078.000	
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sàng tuyển & TĐH NMT VD1										-102.608.873	102.608.873		
	XD & Thiết bị - CT n/cao n/lực & TĐH NMT VD1										-102.608.873	102.608.873		
246	Hệ thống TĐH tuyển vận tải lò chợ	329.215.478				331.316.364		331.316.364	660.531.842		660.531.842			
	Chi phí của dự án - TĐH tuyển vận tải lò chợ	329.215.478				331.316.364		331.316.364	660.531.842		660.531.842			
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò			2.153.636.364										

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combal đào lò			2.153.636.364										
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			1.480.000.000										
	Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa			1.480.000.000										
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng			14.787.272.727										
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng			14.787.272.727										
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			1.063.636.364										
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD			1.063.636.364										
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024	5.314.235.000		2.463.636.364		1.426.115.000		1.426.115.000	6.123.272.000		3.433.272.000	2.690.000.000	617.078.000	
	Chi phí dự án - DTSX 2024			2.463.636.364										
	Động cơ quạt gió P=900kW - DTSX 2024	2.690.000.000							2.690.000.000			2.690.000.000		
	Máy ép thủy lực - DTSX 2024					100.702.000		100.702.000	100.702.000		100.702.000			
	Bơm nước môi trường - DTSX 2024					336.460.000		336.460.000	336.460.000		336.460.000			
	Máy cắt tôn, máy cán ren, máy cửa sắt - DTSX 2024					377.453.000		377.453.000	377.453.000		377.453.000			
	Máy biến áp - DTSX 2024	267.256.000							267.256.000		267.256.000			
	Cầu đo điện trở - DTSX 2024	227.078.000											227.078.000	
	Máy biến áp hàn kín - DTSX 2024	390.000.000											390.000.000	
	Tủ đầu vào máy cắt chân không - DTSX 2024	295.369.000							295.369.000		295.369.000			
	Tủ phân đoạn máy cắt- DTSX 2024	443.052.000							443.052.000		443.052.000			
	Tủ phân phối - DTSX 2024	1.001.480.000							1.001.480.000		1.001.480.000			
	Máy scan A3, máy in A0 - DTSX 2024					314.227.273		314.227.273	314.227.273		314.227.273			
	Máy đo nước, máy đo bụi và khí - DTSX 2024					297.272.727		297.272.727	297.272.727		297.272.727			
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò 2024	3.663.000.000		5.521.818.182		3.876.595.127		3.876.595.127	7.539.595.127		6.381.333.309	1.158.261.818		
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTĐL 2024			5.521.818.182										
	Tời kéo gông - PVKTĐL 2024	745.000.000							745.000.000		745.000.000			
	Tời kéo - PVKTĐL 2024	769.000.000							769.000.000		769.000.000			
	Tời trục tải - PVKTĐL 2024	680.000.000							680.000.000		680.000.000			
	Áp tô mắt PN, KẾT PN - PVKTĐL 2024					1.401.995.127		1.401.995.127	1.401.995.127		649.333.309	752.661.818		
	Biến áp tín hiệu chiếu sáng PN - PVKTĐL 2024					405.600.000		405.600.000	405.600.000			405.600.000		
	Quạt gió PN - PVKTĐL 2024					2.069.000.000		2.069.000.000	2.069.000.000		2.069.000.000			
	Bơm nước HL các loại- PVKTĐL 2024	1.469.000.000							1.469.000.000		1.469.000.000			
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			159.090.909										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			159.090.909										
258	TĐH, giám sát trạm phân phối 6 kV hầm lò			784.545.455										
	Chi phí dự án - TĐH, g/sát trạm phân phối 6 kV HL			784.545.455										
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất			1.275.454.545		4.015.000.000		4.015.000.000					4.015.000.000	
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX			1.275.454.545		4.015.000.000		4.015.000.000					4.015.000.000	
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			11.090.909.091										
	Chi phí dự án - DTSX năm 2025			11.090.909.091										

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lỏ năm 2025			10.772.727.273										
	Chi phí dự án - PVKTDL năm 2025			10.772.727.273										
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí môi			586.363.636										
	Chi phí dự án - TBPV - các tiêu & quản lý KSKM			586.363.636										
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			113.636.364										
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			113.636.364										
24123	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí tư vấn)	6.835.682.491	6.090.906	19.175.454.545			2.833.928.447	2.833.928.447					9.669.610.938	6.090.906
98	Nguồn khấu hao (Tư bổ sung)	6.835.682.491	6.090.906	19.175.454.545			2.833.928.447	2.833.928.447					9.669.610.938	6.090.906
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V8A	1.523.384.774	2.272.725										1.523.384.774	2.272.725
	Chi phí khác của Dự án Cải tạo MRKT lộ thiên V4-V8A		2.272.725											2.272.725
	Ks. & lập hoặc QH rừng - CTMRKT lộ thiên V4-8A	111.572.465											111.572.465	
	Lập QH tỷ lệ 1/500 - CTMR KT lộ thiên vĩa 4-8A	397.897.006											397.897.006	
	Lập ĐTM và cải tạo PHMT - Lộ vĩa 4-8A	626.041.516											626.041.516	
	Lập BCNCKT - Lộ vĩa 4-8A	387.873.787											387.873.787	
192	Dự án khai thác hầm lò phần lộ giếng mức -50- -175 khu Cảnh Gà, mỏ than VD		3.818.181											3.818.181
	Lập báo cáo NCKT - giếng -50- -175 khu Cảnh Gà		3.818.181											3.818.181
202	Xây dựng khu lọc ép than bùn	113.010.755											113.010.755	
	Khoan k/sát XD - Xây dựng khu lọc ép than bùn	113.010.755											113.010.755	
219	Khu phục vụ ĐHSX trung tâm Vàng Danh	302.537.000		2.958.181.818			251.420.598	251.420.598					553.957.598	
	QH+BCNCKT+K/sát+TKBVTC+thăm tra+ĐTM- PVĐHSX TT VD	302.537.000		2.958.181.818			251.420.598	251.420.598					553.957.598	
242	Khai thác HL xuống sâu dưới mức -175 mỏ than VD	2.391.992.441		13.294.545.455			495.755.528	495.755.528					2.887.747.969	
	Chi phí tư vấn - KTHL xuống sâu dưới -175 VD			13.294.545.455										
	Lập BC chủ trương - Khai thác ... dưới -175 mỏ VD	1.235.229.545											1.235.229.545	
	K/sát vẽ BĐDH & QH - Khai thác HL dưới mức -175	1.156.762.896					495.755.528	495.755.528					1.652.518.424	
246	Hệ thống TDH tuyến vận tải lộ chợ	361.323.369		85.454.545			95.367.909	95.367.909					456.691.278	
	Chi phí của dự án - TDH tuyến vận tải lộ chợ	361.323.369		85.454.545			95.367.909	95.367.909					456.691.278	
247	Đầu tư thiết bị máy Combat đảo lỏ	300.000.000											300.000.000	
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combat đảo lỏ	300.000.000											300.000.000	
248	Thiết bị duy trì lộ chợ cơ giới hóa đồng bộ			313.636.364			287.038.000	287.038.000					287.038.000	
	Chi phí dự án - TB duy trì lộ chợ cơ giới hóa			313.636.364										
	Lập BCKTKT - Thiết bị duy trì lộ chợ CGH đồng bộ						287.038.000	287.038.000					287.038.000	
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng	429.948.630											429.948.630	
	Chi phí của Dự án - Nâng cao năng lực VT PVSX giếng nghiêng	429.948.630											429.948.630	
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			409.090.909										

27

102

Mã	Tên	Dư đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bản giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD			409.090.909										
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024	357.000.000											357.000.000	
	Chi phí dự án - DTSX 2024	357.000.000											357.000.000	
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò 2024	344.814.815											344.814.815	
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTDL 2024	344.814.815											344.814.815	
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			386.363.636										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			386.363.636										
258	TDH, giám sát trạm phân phối 6 kV hầm lò	322.781.818		100.909.091									322.781.818	
	Chi phí dự án - TDH, g/sát trạm phân phối 6 kV HL	322.781.818		100.909.091									322.781.818	
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	388.888.889		381.818.182									388.888.889	
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX	388.888.889		381.818.182									388.888.889	
260	HT thiết bị cơ giới hoá lò chợ giàn mềm			190.909.091			351.851.852	351.851.852					351.851.852	
	Chi phí dự án - HT thiết bị CGH lò chợ giàn mềm			190.909.091			351.851.852	351.851.852					351.851.852	
262	Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025			318.181.818			449.074.074	449.074.074					449.074.074	
	Chi phí dự án - DTSX năm 2025			318.181.818										
	Lập BCKTKT - DTSX 2025						449.074.074	449.074.074					449.074.074	
263	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đảo lò năm 2025			290.909.091			450.925.926	450.925.926					450.925.926	
	Chi phí dự án - PVKTDL năm 2025			290.909.091										
	Lập BCKTKT - PVKTDL 2025						450.925.926	450.925.926					450.925.926	
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mỏ			309.090.909			277.770.000	277.770.000					277.770.000	
	Chi phí dự án - TBPV - ctác Vgió & quản lý KSKM			309.090.909			277.770.000	277.770.000					277.770.000	
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			136.363.636			174.724.560	174.724.560					174.724.560	
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			136.363.636			174.724.560	174.724.560					174.724.560	
24124	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí quản lý dự án)						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
243	Đầu tư thiết bị DTSX 2023						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
	Quản lý dự án - DTSX 2023						148.969.090	148.969.090	148.969.090		148.969.090			
24125	Xây dựng cơ bản khác (Chi phí khác)	3.969.209.937		1.966.181.816			973.103.845	973.103.845	414.008.241		414.008.241		4.528.305.541	
98	Nguồn khấu hao (Tự bổ sung)	3.969.209.937		1.966.181.816			973.103.845	973.103.845	414.008.241		414.008.241		4.528.305.541	
183	Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-V8A	3.951.581.000											3.951.581.000	
	Phí thăm địn ĐTM -Cải tạo MTKT lộ thiên V4-V8A	43.000.000											43.000.000	
	Lập TKBVTC - Lộ vĩa 4-8A	3.581.000											3.581.000	
	Nộp tiền trồng rừng thay thế - Lộ vĩa 4-8A	3.905.000.000											3.905.000.000	
219	Khu phục vụ DHSX trung tâm Vàng Danh	9.200.000					13.650.000	13.650.000					22.850.000	
	QH+BCNCKT+K/sát+TKBVTC+thăm tra+ĐTM- PVDHSX TT VD						13.650.000	13.650.000					13.650.000	

Mã	Tên	Dự đầu kỳ		Kế hoạch	Thực hiện lũy kế				Giảm lũy kế				Dự cuối kỳ	
		Nợ	Có		Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng lũy kế	Cộng giảm	Bàn giao	Giảm TS	Giảm khác	Nợ	Có
	Phi thẩm định cấp GPMT - Khu PVĐHSX trung tâm VD	9.200.000											9.200.000	
234	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sáng tuyến & TĐH NMT VD1			219.090.909			205.008.241	205.008.241	205.008.241		205.008.241			
	Kiểm toán - CT nâng cao năng lực sáng tuyến & TĐH NMT VD1			219.090.909			205.008.241	205.008.241	205.008.241		205.008.241			
243	Đầu tư thiết bị DTSX 2023						209.000.000	209.000.000	209.000.000		209.000.000			
	Kiểm toán - DTSX 2023						209.000.000	209.000.000	209.000.000		209.000.000			
246	Hệ thống TĐH tuyến vận tải lò chợ	634.203		45.454.545			31.710.127	31.710.127					32.344.330	
	Chi phí của dự án - TĐH tuyến vận tải lò chợ	634.203		45.454.545			31.710.127	31.710.127					32.344.330	
247	Đầu tư thiết bị máy Combai đào lò			79.090.909			44.609.838	44.609.838					44.609.838	
	Chi phí của dự án - Thiết bị máy Combai đào lò			79.090.909			44.609.838	44.609.838					44.609.838	
248	Thiết bị duy trì lò chợ cơ giới hóa đồng bộ			181.836.361										
	Chi phí dự án - TB duy trì lò chợ cơ giới hóa			181.836.361										
250	Nâng cao năng lực vận tải PVSX giếng nghiêng			269.090.909										
	Chi phí của DA - NC năng lực VT PVSX giếng nghiêng			269.090.909										
251	Cải tạo HT thông gió giếng VD			272.727.273										
	Chi phí dự án - Cải tạo HT thông gió giếng VD			272.727.273										
255	Đầu tư thiết bị DTSX 2024			190.909.091										
	Chi phí dự án - DTSX 2024			190.909.091										
256	Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò 2024			209.090.909										
	Chi phí dự án - Thiết bị PVKTBĐ 2024			209.090.909										
257	Hệ thống bơm hút bùn hầm lò			90.909.091										
	Chi phí dự án - HT bơm hút bùn hầm lò			90.909.091										
258	TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV hầm lò			44.645.455										
	Chi phí dự án - TĐH, giám sát trạm phân phối 6 KV HL			44.645.455										
259	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất	7.794.734		181.818.182			469.125.639	469.125.639					476.920.373	
	Chi phí dự án - Đầu tư thiết bị nâng cao NLSX	7.794.734		181.818.182			469.125.639	469.125.639					476.920.373	
264	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ công tác thông gió & quản lý kiểm soát khí mêtan			90.909.091										
	Chi phí dự án - TBPV các tỉ lệ & quản lý KSKM			90.909.091										
265	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt			90.909.091										
	Chi phí dự án - Trạm xử lý nước thải sinh hoạt			90.909.091										
Tổng cộng		63.943.093.289	6.090.906	354.980.909.091		85.306.544.127	3.956.001.382	89.264.545.509	67.027.444.319		60.661.624.016	6.365.820.303	86.180.194.479	6.090.906

Handwritten signature

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
6 tháng đầu Năm 2025**

Phần II: Chi tiết theo nhóm

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Số đầu năm	6.195.768.198.222	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	2.690.885.318.235	1.868.045.202.346	1.174.010.861.791	239.997.119.340	222.829.696.510
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.460.899.073.203	884.426.155.386	144.091.609.417	135.732.118.768
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	2.075.017.245.991	1.460.899.073.203	884.426.155.386	144.091.609.417	135.732.118.768
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.353.983.405.075	99.180.040.602	558.268.926.550	375.872.498.264	167.167.147.893	153.494.791.766
II	Tăng trong kỳ	60.661.624.016		37.527.201.478	13.735.485.539	9.398.936.999	
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	60.661.624.016		37.527.201.478	13.735.485.539	9.398.936.999	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
8	Điều chỉnh sau kiểm toán						
9	Tăng khác (chuyển nhóm)						
III	Giảm trong kỳ	3.852.724.459		3.645.547.336	207.177.123		
1	Thanh lý, nhượng bán						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Giảm do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác	3.852.724.459		3.645.547.336	207.177.123		
IV	Số cuối kỳ	6.252.577.097.779	2.690.885.318.235	1.901.926.856.488	1.187.539.170.207	249.396.056.339	222.829.696.510
1	Đang dùng	6.252.577.097.779	2.690.885.318.235	1.901.926.856.488	1.187.539.170.207	249.396.056.339	222.829.696.510
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.775.161.842.669	2.077.735.438.306	1.464.751.981.048	919.379.384.197	161.930.284.204	151.364.754.914
	Trong đó: Đang dùng	4.775.161.842.669	2.077.735.438.306	1.464.751.981.048	919.379.384.197	161.930.284.204	151.364.754.914
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.404.154.754.501	99.180.040.602	588.325.241.139	387.202.381.882	175.952.299.112	153.494.791.766
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	5.436.682.878.780	2.420.948.129.069	1.617.400.297.763	1.033.014.273.681	193.905.578.851	171.414.599.416
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	2.420.948.129.069	1.617.400.297.763	1.033.014.273.681	193.905.578.851	171.414.599.416
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	140.069.733.719	34.129.185.427	51.772.106.970	31.406.327.671	10.601.103.176	12.161.010.475
1	Do trích khấu hao	139.025.184.035	33.543.984.397	51.772.106.970	31.406.327.671	10.141.754.522	12.161.010.475
2	Do tính hao mòn	1.044.549.684	585.201.030			459.348.654	

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Nhà cửa và VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác (nguồn)						
III	Số giảm trong kỳ	3.619.919.233		3.427.150.056	192.769.177		
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Thanh lý, nhượng bán						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác	3.619.919.233		3.427.150.056	192.769.177		
IV	Số cuối kỳ	5.573.132.693.266	2.455.077.314.496	1.665.745.254.677	1.064.227.832.175	204.506.682.027	183.575.609.891
1	Đang dùng	5.573.132.693.266	2.455.077.314.496	1.665.745.254.677	1.064.227.832.175	204.506.682.027	183.575.609.891
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	759.085.319.442	269.937.189.166	250.644.904.583	140.996.588.110	46.091.540.489	51.415.097.094
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	510.124.596.433	56.514.778.502	230.998.659.169	131.779.657.496	42.454.752.013	48.376.749.253
2	Cuối kỳ	679.444.404.513	235.808.003.739	236.181.601.811	123.311.338.032	44.889.374.312	39.254.086.619
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	456.056.516.623	48.062.512.922	214.839.340.636	114.429.912.168	41.908.020.260	36.816.730.637

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
6 tháng đầu Năm 2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	<u>Nguyên giá</u>				
I	<u>Số đầu năm</u>	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
1	Đang dùng	6.195.768.198.222	1.074.223.237.622	5.012.501.515.623	109.043.444.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.700.166.202.765	860.792.728.677	3.783.240.581.600	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.353.983.405.075	58.615.558.782	1.295.367.846.293	
II	<u>Tăng trong kỳ</u>	60.661.624.016	10.935.505.609	49.726.118.407	
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	60.661.624.016	10.935.505.609	49.726.118.407	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
8	Điều chỉnh sau kiểm toán				
9	Tăng khác (chuyển nhóm)				
III	<u>Giảm trong kỳ</u>	3.852.724.459	450.421.094	3.402.303.365	
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Giảm do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác	3.852.724.459	450.421.094	3.402.303.365	
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	6.252.577.097.779	1.084.708.322.137	5.058.825.330.665	109.043.444.977
1	Đang dùng	6.252.577.097.779	1.084.708.322.137	5.058.825.330.665	109.043.444.977
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4.775.161.842.669	864.897.807.541	3.854.131.142.640	56.132.892.488
	Trong đó: Đang dùng	4.775.161.842.669	864.897.807.541	3.854.131.142.640	56.132.892.488
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.404.154.754.501	59.693.394.165	1.344.461.360.336	
B	<u>Hao mòn</u>				
I	<u>Đầu năm</u>	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
1	Đang dùng	5.436.682.878.780	967.082.909.346	4.404.558.821.486	65.041.147.948
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	<u>Tăng trong kỳ</u>	140.069.733.719	19.866.182.926	115.717.779.973	4.485.770.820
1	Do trích khấu hao	139.025.184.035	19.866.182.926	115.717.779.973	3.441.221.136
2	Do tính hao mòn	1.044.549.684			1.044.549.684

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác (nguồn)				
III	Số giảm trong kỳ	3.619.919.233	294.359.733	3.325.559.500	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Thanh lý, nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ dụng cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác	3.619.919.233	294.359.733	3.325.559.500	
IV	Số cuối kỳ	5.573.132.693.266	986.654.732.539	4.516.951.041.959	69.526.918.768
1	Đang dùng	5.573.132.693.266	986.654.732.539	4.516.951.041.959	69.526.918.768
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	759.085.319.442	107.140.328.276	607.942.694.137	44.002.297.029
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	510.124.596.433	29.849.667.501	480.274.928.932	
2	Cuối kỳ	679.444.404.513	98.053.589.598	541.874.288.706	39.516.526.209
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay</i>	456.056.516.623	26.128.717.192	429.927.799.431	

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
6 tháng đầu Năm 2025

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

DVT: Đồng					
STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	<u>Nguyên giá</u>				
I	<u>Đầu năm</u>	<u>5.704.506.450</u>	<u>1.893.649.007</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Mua trong kỳ				
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	<u>Giảm trong kỳ</u>				
1	Thanh lý, nhượng bán				
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>	<u>1.893.649.007</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
B	<u>Hao mòn</u>				
I	<u>Đầu năm</u>	<u>5.704.506.450</u>	<u>1.893.649.007</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	<u>Tăng trong kỳ</u>				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>				
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>	<u>1.893.649.007</u>	<u>3.810.857.443</u>	
1	Đang dùng	5.704.506.450	1.893.649.007	3.810.857.443	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	<u>Giá trị còn lại</u>				
1	Đầu năm				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ				

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

6 tháng đầu Năm 2025

Phần II: Chi tiết theo nhóm

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	<u>Nguyên giá</u>								
I	<u>Đầu năm</u>	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng N.giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
II	<u>Tăng trong kỳ</u>								
1	Mua trong kỳ								
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
8	Do nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	<u>Giảm trong kỳ</u>								
1	Thanh lý, nhượng bán								
2	Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	5.704.506.450					5.704.506.450		
	Trong đó: Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
B	<u>Hao mòn</u>								
I	<u>Đầu năm</u>	5.704.506.450					5.704.506.450		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	<u>Tăng trong kỳ</u>								
1	Do trích khấu hao								
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Luân chuyển								
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	<u>Số giảm trong kỳ</u>								
1	Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
3	Điều động								
4	Luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>5.704.506.450</u>					<u>5.704.506.450</u>		
1	Đang dùng	5.704.506.450					5.704.506.450		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	<u>Giá trị còn lại</u>								
1	Đầu năm								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	Cuối kỳ								

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính					
- Tăng khác					-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

a Ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

b Dài hạn: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

13-TM-TKV: CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 tháng năm 2025

STT	Nội dung	Dư đầu năm	Ps tăng	Ps giảm	Dư cuối năm
	TỔNG CỘNG	149.354.783.328	177.479.837.717	124.150.929.621	202.683.691.424
I	NGẮN HẠN	8.203.274.257	10.263.486.899	9.887.297.733	8.579.463.423
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
1.2	Chi phí sửa chữa thường xuyên				
2	Công cụ dụng cụ	4.896.256.886	6.603.171.818	5.966.794.569	5.532.634.135
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	649.446.776	2.960.172.667	1.698.140.028	1.911.479.415
6	Chi phí mua tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.657.570.595	700.142.414	2.222.363.136	1.135.349.873
II	DÀI HẠN	141.151.509.071	167.216.350.818	114.263.631.888	194.104.228.001
1.1	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.055.152.078		5.191.544.964	10.863.607.114
1.2	Chi phí sửa chữa tài sản khác	12.028.345.892	314.011.968	5.136.907.866	7.205.449.994
1.2.1	Chi phí sửa chữa thường xuyên	7.471.243.761		3.542.184.660	3.929.059.101
1.2.2	Chi phí sửa chữa khác + công trình môi trường	4.557.102.131	314.011.968	1.594.723.206	3.276.390.893
2	Công cụ, dụng cụ	38.380.603.324	18.580.665.000	21.678.127.916	35.283.140.408
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường (di dân)				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác		146.615.511.000	73.307.755.500	73.307.755.500
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	47.179.581.766		3.584.535.144	43.595.046.622
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	27.507.826.011	1.706.162.850	5.364.760.498	23.849.228.363

14 Tài sản khác

30/06/2025

01/01/2025

a. Ngắn hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

b. Dài hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

0

15	Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	136.433.482.915	136.433.482.915	658.841.581.597	701.618.612.080	179.210.513.398	179.210.513.398
b	Vay dài hạn	638.698.903.524	638.698.903.524	84.409.043.472	108.490.965.742	662.780.825.794	662.780.825.794
	Trong đó:						
	-Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	101.602.453.799	101.602.453.799			102.870.046.843	102.870.046.843
	- Vay dài hạn (trên 1 năm)	537.096.449.725	537.096.449.725			559.910.778.951	559.910.778.951
	Tổng cộng	775.132.386.439	775.132.386.439	743.250.625.069	810.109.577.822	841.991.339.192	841.991.339.192

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/06/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	30/06/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV	-	-	-	-
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng	-	-	-	-

16. Phải trả người bán:

- a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV
- b Các khoản phải trả người bán dài hạn: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV
- b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế): chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

16A-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
 6 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	229.916.815.823	229.916.815.823	189.894.188.970	189.894.188.970
	Vật tư	26.294.795.518	26.294.795.518	18.447.818.452	18.447.818.452
1	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	4.273.637.040	4.273.637.040	1.914.564.704	1.914.564.704
2	CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	1.236.567.600	1.236.567.600	187.920.000	187.920.000
3	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	4.743.329.800	4.743.329.800	1.295.838.000	1.295.838.000
4	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	596.698.781	596.698.781		
5	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	1.611.901.540	1.611.901.540	2.018.100.315	2.018.100.315
6	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	2.707.156.599	2.707.156.599	776.610.740	776.610.740
7	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	4.453.255.500	4.453.255.500	2.818.363.753	2.818.363.753
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	895.400.000	895.400.000	1.251.666.000	1.251.666.000
9	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin			615.625.012	615.625.012
10	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	1.401.073.200	1.401.073.200	940.436.900	940.436.900
11	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	588.600.000	588.600.000	1.735.182.240	1.735.182.240
12	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	188.702.525	188.702.525	48.600.000	48.600.000
13	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin			2.083.580.040	2.083.580.040
14	Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	3.598.472.933	3.598.472.933	2.761.330.748	2.761.330.748
	Dịch vụ	203.622.020.305	203.622.020.305	171.446.370.518	171.446.370.518
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	3.111.024.900	3.111.024.900	856.111.683	856.111.683
2	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV	175.721.230.083	175.721.230.083	124.618.404.494	124.618.404.494
3	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	276.494.000	276.494.000	100.623.000	100.623.000
4	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin			200.944.800	200.944.800
5	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	1.759.955.654	1.759.955.654	1.245.297.349	1.245.297.349
6	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	3.493.534.928	3.493.534.928	3.826.666.316	3.826.666.316
7	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin	698.350.945	698.350.945	1.520.188.138	1.520.188.138
8	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	5.342.647.976	5.342.647.976	6.945.939.546	6.945.939.546
9	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	2.519.621.132	2.519.621.132	2.132.847.033	2.132.847.033
10	Trung tâm an toàn mỏ			147.139.954	147.139.954
11	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	463.623.513	463.623.513	1.802.618.246	1.802.618.246
12	Bệnh viện than-khoáng sản	17.436.306	17.436.306		
13	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê			4.205.798	4.205.798
14	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin			109.503.712	109.503.712
15	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMI			1.347.538.578	1.347.538.578
16	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	1.693.250.786	1.693.250.786	4.357.733.785	4.357.733.785
17	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	1.270.239.733	1.270.239.733	2.262.095.017	2.262.095.017
18	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	778.380.971	778.380.971	1.350.669.711	1.350.669.711
19	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV			9.872.680.542	9.872.680.542
20	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	21.375.000	21.375.000	2.484.053.183	2.484.053.183
21	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	1.854.051.058	1.854.051.058	2.516.042.887	2.516.042.887
22	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	820.386.892	820.386.892	15.026.576	15.026.576
23	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.025.540.262	3.025.540.262	3.062.683.762	3.062.683.762
24	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	754.876.166	754.876.166	667.356.408	667.356.408

16B-TM-TKV: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
 6 tháng năm 2025

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Tổng số	379.739.576.290	379.739.576.290	312.859.816.315	312.859.816.315
	Vật tư	213.828.484.453	213.828.484.453	134.916.152.245	134.916.152.245
1	Công ty CP du lịch và thương mại VINACOMIN	1.910.509.200	1.910.509.200	4.694.800.000	4.694.800.000
2	Viện tự động hóa kỹ thuật quân sự	578.584.000	578.584.000		
3	CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN	447.128.900	447.128.900		
4	Công ty TNHH Kiểm toán BDO			130.274.133	130.274.133
5	Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	327.108.600	327.108.600		
6	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			252.698.400	252.698.400
7	Công ty CP tập đoàn SEIKI	7.453.830.214	7.453.830.214	11.344.911.000	11.344.911.000
8	Cty cổ phần vật tư Hà Nội	2.311.696.800	2.311.696.800		
9	Công ty TNHH kiểm toán quốc tế PNT			215.958.240	215.958.240
10	Công ty CP Ngân Lợi	244.819.600	244.819.600		
11	Công ty TNHH TMĐT xây dựng Toàn Cầu	1.643.554.800	1.643.554.800		
12	CTTNHH thiết bị và công nghiệp An Phát			484.821.260	484.821.260
13	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	1.098.608.976	1.098.608.976	245.300.000	245.300.000
14	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn			4.313.428.222	4.313.428.222
15	Công ty CP phát triển thiết bị công nghệ mới			2.705.890.909	2.705.890.909
16	Công ty TNHH đầu tư thương mại Hạnh Nguyên	336.600.000	336.600.000		
17	Công ty TNHH phát triển quà tặng quảng cáo Việt Thanh			54.450.000	54.450.000
18	Công ty CP KENT Việt Nam	960.300.000	960.300.000		
19	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh	5.874.522.537	5.874.522.537	1.037.089.600	1.037.089.600
20	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	3.884.417.026	3.884.417.026	2.323.093.729	2.323.093.729
21	Công ty CP dầu khí Bắc Nam	851.070.000	851.070.000	832.636.200	832.636.200
22	Công ty CP TMCN và DV Trường Thuận	926.584.360	926.584.360		
23	Công ty CP công nghiệp RITA Việt Nam	87.991.750	87.991.750		
24	Công ty CPKD TM và dịch vụ Hà Nội	50.904.348.000	50.904.348.000	10.454.400.000	10.454.400.000
25	Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	70.147.550	70.147.550		
26	Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam			2.579.040.000	2.579.040.000
27	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			378.486.000	378.486.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
28	Công ty CP thiết bị Tân Việt Phát	1.736.576.000	1.736.576.000	68.200.000	68.200.000
29	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	872.221.600	872.221.600		
30	Công ty CPTM công nghiệp mỏ QN	9.600.013.080	9.600.013.080		
31	Công ty TNHH PTCN thiết bị cơ điện Mỏ	1.327.031.463	1.327.031.463		
32	Công ty CPDV và thiết bị đa ngành An Bình	1.196.640.000	1.196.640.000	1.196.640.000	1.196.640.000
33	Công ty TNHH VT và TMDV Hưng Thành			313.902.600	313.902.600
34	Công ty TNHH Thương mại Quốc Tế Mỹ Hưng	1.401.300.000	1.401.300.000		
35	Công ty CP PTĐTVà KD Tân Hoàng An	3.724.920.000	3.724.920.000	191.160.000	191.160.000
36	Công ty TNHH PT DV thương mại Minh Đức	3.133.984.612	3.133.984.612		
37	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp An Thái	3.035.123.000	3.035.123.000	1.709.785.800	1.709.785.800
38	Công ty CPTM và kỹ thuật công nghệ Tân Thời Đại	561.600.000	561.600.000		
39	Công ty CP xây dựng FUCONS			1.102.939.500	1.102.939.500
40	Công ty CP kỹ thuật cơ điện tử Hà Nội	642.600.000	642.600.000		
41	Công ty CP thương mại và tư vấn VMD	705.283.200	705.283.200		
42	Công ty CP XNK và SX thiết bị công nghiệp DTH	4.183.640.822	4.183.640.822	1.065.942.782	1.065.942.782
43	Công ty CP XNK TB khai thác than Việt Nam	791.613.097	791.613.097	1.639.468.347	1.639.468.347
44	Công ty CP kỹ thuật công nghiệp VH Việt Nam	691.605.820	691.605.820		
46	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Hải Phát			862.630.560	862.630.560
47	Công ty CP thiết bị vật tư và xây lắp Hùng Phát			516.892.420	516.892.420
48	Công ty CP hóa chất công nghiệp Thăng Long	953.580.000	953.580.000		
49	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	1.773.883.129	1.773.883.129		
51	Công ty CP thiết bị và công nghệ HTV	86.774.560	86.774.560		
52	Công ty CP dầu khí Trung Đông Á	751.585.120	751.585.120	223.766.400	223.766.400
53	Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh	539.437.216	539.437.216	92.665.100	92.665.100
54	Công ty CPTM XNK TB đường sắt Hải Phòng	1.590.188.600	1.590.188.600	512.820.000	512.820.000
55	Cty cổ phần cao su Bến Thành	3.811.503.600	3.811.503.600		
56	Công ty CP thiết bị và kỹ thuật Khánh Linh	118.276.070	118.276.070		
57	Công ty CP INTECH PUMPS Việt Nam			6.408.720.000	6.408.720.000
58	Cty TNHH cơ điện Đại dương	1.681.531.600	1.681.531.600		
59	Công ty TNHH 1TV cao su 75	5.373.330.480	5.373.330.480	89.132.400	89.132.400
60	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.910.946.955	1.910.946.955	878.172.630	878.172.630
61	Xí nghiệp may tư doanh Tuần kỳ-DNTN	393.012.000	393.012.000		
62	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	623.438.640	623.438.640		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
63	Công ty CPSXTM và DV Thành Vinh	403.485.600	403.485.600		
64	Công ty CP CK và TM Trường Thành	4.213.061.035	4.213.061.035		
65	Công ty TNHH một thành viên 165			62.095.440	62.095.440
66	Công ty CP Hưng Thịnh TVH	540.642.080	540.642.080	261.396.300	261.396.300
67	Công ty TNHH Lâm sản Hà bắc	789.373.360	789.373.360		
68	Công ty CP vận tải gang thép Thái Nguyên	553.602.500	553.602.500	54.010.000	54.010.000
69	Công ty CP kim khí Trường Thịnh	193.050.000	193.050.000	486.090.000	486.090.000
70	Công ty xăng dầu B12	157.034.070	157.034.070		
71	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh			140.034.423	140.034.423
72	Phân xưởng in và giấy Hạ long	31.519.800	31.519.800		
74	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hùng Dũng	2.018.196.000	2.018.196.000	421.156.800	421.156.800
75	Công ty TNHH DV-TM TH Xuân Nghiêm	36.045.900	36.045.900	83.233.260	83.233.260
76	Công ty TNHH TM và Dịch vụ STONEVN	70.945.200	70.945.200	174.510.504	174.510.504
77	Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	22.598.778.734	22.598.778.734	18.879.838.122	18.879.838.122
78	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam			38.503.585.801	38.503.585.801
79	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Hồng Phúc	225.818.380	225.818.380		
80	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	2.699.362.494	2.699.362.494	2.345.438.003	2.345.438.003
81	Cty TNHH thương mại Đức Phát	913.582.800	913.582.800		
82	Công ty TNHH Hồng Diệp	1.216.404.382	1.216.404.382		
84	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng	160.886.617	160.886.617	841.893.218	841.893.218
85	Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR	2.665.186.200	2.665.186.200	1.682.640.000	1.682.640.000
86	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	2.913.064.318	2.913.064.318	450.613.349	450.613.349
87	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD	120.139.200	120.139.200	552.145.680	552.145.680
88	CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh	34.749.000	34.749.000	51.381.000	51.381.000
90	Công ty TNHH TM và DV Huy phượng	1.630.989.590	1.630.989.590	109.964.000	109.964.000
91	Công ty CP ĐTTM và Công nghiệp Đức Trung-TDH	7.387.200.000	7.387.200.000		
92	Công ty CP cơ khí Uông Bí	2.445.300.000	2.445.300.000		
93	Công ty CP Lê Hoàng Long	5.316.341.081	5.316.341.081	880.456.000	880.456.000
94	Công ty CP đầu tư phát triển thương mại Thịnh Hoa	1.798.712.510	1.798.712.510		
96	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	1.231.841.000	1.231.841.000		
97	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO			1.732.857.500	1.732.857.500
98	Công ty TNHH Vật tư Quảng Ninh	901.680.340	901.680.340		
99	Công ty CP cơ khí-dịch vụ và thương mại Bắc Sơn	105.325.000	105.325.000	30.140.000	30.140.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
100	Công ty TNHH Hai thành viên Quang Minh	230.029.800	230.029.800	309.265.000	309.265.000
101	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh	159.822.300	159.822.300	299.851.200	299.851.200
102	Công ty CP cơ khí và thương mại Phúc Thành	2.792.076.720	2.792.076.720	375.759.200	375.759.200
103	Công ty TNHH Phát Tiến QN	1.719.630.000	1.719.630.000	768.262.000	768.262.000
104	Công ty TNHH Cơ khí mở Trịnh Châu	950.238.000	950.238.000		
105	Công ty TNHH vật tư mở Quang Gia Kiên	2.734.560.000	2.734.560.000		
106	Công ty CPTM Hưng Phát Quảng Ninh			829.170.000	829.170.000
107	Công ty TNHH VTTB Khai thác mỏ Cẩm Phả 819	1.917.950.400	1.917.950.400		
108	Công ty CP TM Tân Phát Quảng Ninh	100.487.500	100.487.500	51.378.192	51.378.192
109	Công ty CP TM XNK Tùng Lâm	243.000.000	243.000.000	1.782.000.000	1.782.000.000
110	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	46.370.720	46.370.720		
111	Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mở Khánh Linh	145.200.000	145.200.000		
112	Công ty TNHH MTV Lâm Sản Cẩm Phả	1.203.916.640	1.203.916.640		
113	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	252.147.170	252.147.170		
114	Công ty TNHH Hùng Anh 389	841.138.400	841.138.400		
115	Công ty CP tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ môi trường Long Thái	159.500.000	159.500.000	159.500.000	159.500.000
116	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	417.312.000	417.312.000		
117	Công ty TNHH Hải Tiến QN	343.637.300	343.637.300	380.003.925	380.003.925
118	Công ty CP cơ khí Tuấn Việt			1.411.999.996	1.411.999.996
119	Công ty TNHH thương mại và phát triển Dung Anh LUCKY			1.312.200.000	1.312.200.000
120	Công ty TNHH Á Châu 68	760.818.850	760.818.850	573.167.100	573.167.100
121	Công ty TNHH thương mại Hồng Quảng 79	789.480.000	789.480.000		
122	Công ty CP cơ khí mở Quảng Ninh	878.805.900	878.805.900		
123	Công ty TNHH Trung Hiếu-Kim Long	425.972.800	425.972.800		
124	Công ty TNHH MTV thương mại & dịch vụ An Chi Phát	220.609.785	220.609.785		
	Dịch vụ	152.149.712.979	152.149.712.979	169.064.484.330	169.064.484.330
1	Báo nông nghiệp và môi trường	30.000.000	30.000.000		
2	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			1.557.861.997	1.557.861.997
3	VIETTEL quảng Ninh-CN TĐ viễn thông quân đội	105.600.000	105.600.000		
4	Ban chuyên đề an ninh thủ đô	10.000.000	10.000.000		
5	CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN			836.922.373	836.922.373
6	Báo pháp luật Việt nam	21.600.000	21.600.000		
7	Báo tuổi trẻ thủ đô	21.600.000	21.600.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8	Báo nhà báo và công luận	16.200.000	16.200.000		
9	Viện khoa học công nghệ xây dựng			40.545.216	40.545.216
10	Trung tâm nghiên cứu cơ điện mở			42.900.000	42.900.000
11	Viện chuyên ngành cầu hầm			13.587.220	13.587.220
12	Tạp chí thế giới điện ảnh	10.800.000	10.800.000		
13	Công ty TNHH Kiểm toán BDO			176.490.207	176.490.207
14	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			185.000.000	185.000.000
15	Tạp chí tổ chức nhà nước và lao động	8.160.000	8.160.000		
16	Báo đấu thầu			51.300.000	51.300.000
17	Công ty CP Công nghiệp Âu Việt	1.290.452.479	1.290.452.479	1.320.445.350	1.320.445.350
18	Tạp chí năng lượng Việt Nam	16.200.000	16.200.000		
19	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			1.224.462.342	1.224.462.342
20	Công ty TNHH SOS môi trường			105.688.800	105.688.800
21	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Sông Hồng			70.200.000	70.200.000
22	Công ty CP Ngân Lợi	46.382.760	46.382.760		
23	Công ty TNHH 9 BIT			57.600.001	57.600.001
24	Công ty CP đầu tư XD và khai thác mỏ Việt Bắc	67.933.438	67.933.438	4.082.788.858	4.082.788.858
25	Báo công thương	16.200.000	16.200.000		
26	Công ty CP xây dựng và thương mại VIETNET			426.445.257	426.445.257
27	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ khoa học AE			28.140.000	28.140.000
28	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch			320.826.469	320.826.469
29	CTCP PT và ứng dụng CN Toàn Cầu	131.032.000	131.032.000	131.032.000	131.032.000
30	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Vương Long Hà Nội			100.133.853	100.133.853
31	Công ty CP Công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	2.627.549.921	2.627.549.921	4.599.703.276	4.599.703.276
32	Công ty CP Đầu tư xây dựng phát triển Đông Đô 9-BQP	25.642.833	25.642.833	25.642.833	25.642.833
33	Công ty CP hệ thống công nghiệp Á Long	95.621.428	95.621.428	1.926.460.482	1.926.460.482
34	Công ty CP đầu tư dự án Quảng Yên			1.402.161.273	1.402.161.273
35	Công ty CP BIZTECH	733.845.289	733.845.289	408.995.675	408.995.675
36	Công ty CP cơ điện Quảng Ninh			971.709.480	971.709.480
37	Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát	1.610.937.250	1.610.937.250	1.269.702.402	1.269.702.402
38	Công ty CP A-DESIGN Việt Nam	5.935.832	5.935.832	59.358.309	59.358.309
39	Tạp chí thương hiệu và công luận	10.800.000	10.800.000		
40	Tạp chí doanh nghiệp và tiếp thị	20.000.000	20.000.000		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
41	Tạp chí doanh nghiệp và thương hiệu nông thôn	10.800.000	10.800.000		
42	Công ty CP sáng tạo nhóm một			30.937.356	30.937.356
43	Công ty CP xây dựng cơ điện và thương mại Việt Nam	428.996.106	428.996.106	428.996.106	428.996.106
44	Công ty CP cơ khí-xây dựng-thương mại Trường Lộc			6.307.524.624	6.307.524.624
45	Công ty CP tập đoàn TDT			15.871.410.506	15.871.410.506
46	Công ty CP TM và công nghiệp AMAZON	772.973.280	772.973.280		
47	Công ty CP công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam			72.195.835	72.195.835
48	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến	930.107.538	930.107.538	1.395.230.488	1.395.230.488
49	Công ty cổ phần công trình An Thịnh	48.219.620	48.219.620		
50	Tạp chí điện tử thương hiệu và pháp luật			32.400.000	32.400.000
51	Công ty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực Việt Nam			556.240.074	556.240.074
52	Tạp chí Việt Nam Hội nhập	16.200.000	16.200.000		
53	Tạp chí luật sư Việt Nam	10.800.000	10.800.000		
54	CPCP thương mại vận tải và thiết bị mở Khánh Linh	194.400.000	194.400.000	194.400.000	194.400.000
56	Công ty TNHH BNA Việt Nam			187.947.203	187.947.203
57	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế-Xã hội	10.800.000	10.800.000		
58	Công ty CP vận tải và du lịch CENT	1.719.144.000	1.719.144.000		
59	Công ty CP du lịch và DV thương mại Hoàng Minh	190.771.200	190.771.200		
60	Thời báo văn học nghệ thuật	10.800.000	10.800.000		
61	Công ty CP quốc tế BHL GROUP			123.650.280	123.650.280
62	Công ty TNHH tư vấn tổng hợp HS	904.915.800	904.915.800	899.766.800	899.766.800
63	Tạp chí doanh nghiệp và thương mại	21.600.000	21.600.000		
64	Tạp chí sức khỏe Việt	10.800.000	10.800.000		
65	Tạp chí điện tử nhân lực nhân tài Việt	10.800.000	10.800.000		
66	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Đăng Phát	29.872.229	29.872.229	298.722.286	298.722.286
67	Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường			27.922.909	27.922.909
68	Công ty CP công nghệ kỹ thuật ELME	924.649.612	924.649.612		
69	Tạp chí kinh tế-Tài chính	10.800.000	10.800.000		
70	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hải Phòng	16.200.000	16.200.000		
71	Công ty CP A.N.L.A.N			3.606.455.317	3.606.455.317
72	Công ty TNHH Hải Phòng Redtours			509.328.000	509.328.000
73	Công ty CP TM và DV GAMA	184.425.049	184.425.049	162.768.469	162.768.469
74	Công ty TNHH thang máy MITSUBISHI Việt Nam			39.204.000	39.204.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
75	Cty TNHH cơ điện Đại dương	1.057.483.562	1.057.483.562		
76	Công ty TNHH 1TV cao su 75	186.304.207	186.304.207		
77	Công ty TNHH Bình minh EPC-CN QN	48.223.856	48.223.856	48.223.856	48.223.856
78	Công ty CP CK và TM Trường Thành	260.487.483	260.487.483	779.359.562	779.359.562
79	Công ty CP bơm công nghiệp Hải Dương	339.944.089	339.944.089	1.467.903.815	1.467.903.815
80	Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thành Phát HD	332.581.051	332.581.051	2.521.710.335	2.521.710.335
81	Công ty CP công nghiệp ô tô GMA			247.237.834	247.237.834
82	CT CP BQ phòng Diệt Mối-Côn trùng Phương đông			44.221.606	44.221.606
83	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đức Thịnh	112.961.118	112.961.118		
84	Công ty CP đầu tư COTRIHA	6.496.235.136	6.496.235.136		
85	Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	49.483.310.661	49.483.310.661	47.723.099.072	47.723.099.072
86	Công ty CP Môi Trường và công trình đô thị Uông Bí - QN	1.812.167.338	1.812.167.338	3.726.796.795	3.726.796.795
87	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí	2.809.379.248	2.809.379.248	1.247.059.111	1.247.059.111
88	Công ty cổ phần Vận tải & xây dựng Uông Bí	448.524.179	448.524.179	2.023.135.946	2.023.135.946
89	Cty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ			347.523.724	347.523.724
90	Công ty TNHH Phúc Xuyên			131.652.000	131.652.000
91	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	120.065.760	120.065.760	117.523.637	117.523.637
92	Cty TNHH Anh Tú	373.977.887	373.977.887	184.013.408	184.013.408
93	Công ty TNHH XD công trình Mỏ Việt Hồng	49.565.148.771	49.565.148.771	23.413.081.735	23.413.081.735
94	Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng	90.678.039	90.678.039		
95	Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí			496.240.930	496.240.930
96	Công ty CP-GROUP an ninh mạng BRD	66.311.432	66.311.432	483.280.587	483.280.587
97	Ủy ban nhân dân phường Quang Trung	30.000.000	30.000.000	60.000.000	60.000.000
98	Ủy Ban nhân dân Phường Vàng Danh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
99	Ủy ban nhân dân xã Thượng Yên Công	30.000.000	30.000.000	48.000.000	48.000.000
100	Đội cảnh sát điều tra tổng hợp - CA U.Bí			30.000.000	30.000.000
101	Đội cảnh sát PCCC Công An Uông Bí			30.000.000	30.000.000
102	Đội cảnh sát hình sự - Công an TP Uông Bí			30.000.000	30.000.000
103	Công ty TNHH phát triển Công nghệ VN			4.448.145.406	4.448.145.406
104	Công ty TNHH TM và DV bảo vệ Bảo Ngọc	51.915.600	51.915.600	49.464.000	49.464.000
106	Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Đức	1.616.594.457	1.616.594.457	1.393.493.667	1.393.493.667
107	Toà án nhân dân Thành phố Uông Bí	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
108	Công ty CP môi trường đô thị Thịnh Phát			752.463.024	752.463.024

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
109	Công ty TNHH Môi trường xanh Ưông Bí	2.255.487.632	2.255.487.632		
110	Viện kiểm sát nhân dân TP Ưông Bí	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
111	Công ty CPTVTK và khảo sát XD Miền Tây			165.493.953	165.493.953
112	Công ty CP Hoàng Yến Đồng TRIỀU	305.628.169	305.628.169		
113	Công ty CP cơ khí Ưông Bí	95.048.194	95.048.194	1.939.788.910	1.939.788.910
114	Công ty CP đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh			579.030.081	579.030.081
115	Công ty Cổ phần xây dựng và Môi trường Bình An	2.206.251.727	2.206.251.727		
116	Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc	32.400.000	32.400.000	25.920.000	25.920.000
117	Công ty CP tổng thầu cơ khí và XD Đông Bắc			28.806.854	28.806.854
118	Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt	856.764.000	856.764.000		
119	Công ty TNHH cây xanh đô thị và XD Kim Cúc			241.539.280	241.539.280
120	Công ty CP cơ điện Cẩm Phả	457.333.493	457.333.493		
121	Công ty CP thiết bị công nghiệp VIFACO	1.012.582.798	1.012.582.798	1.236.693.158	1.236.693.158
122	Công ty TNHH tư vấn mỏ Ưông Bí	3.507.302.244	3.507.302.244	400.996.141	400.996.141
123	Công ty TNHH SX và TM Phương Thủy	635.292.783	635.292.783		
124	Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long	638.924.803	638.924.803	467.342.743	467.342.743
125	Công ty Cổ phần Tâm Văn Hạ Long	932.597.357	932.597.357	2.734.648.065	2.734.648.065
126	Công ty CP thiết bị điện mỏ	557.398.000	557.398.000		
127	Công ty CP thẩm định giá Quảng Ninh			64.800.000	64.800.000
128	Công ty TNHH Duy Hùng Phúc			604.074.240	604.074.240
129	Công ty TNHH Quang Vinh Hạ Long	73.548.000	73.548.000	73.548.000	73.548.000
130	Công ty TNHH TM Mai An Quảng Ninh	348.875.618	348.875.618		
131	Công ty cổ phần kỹ thuật cơ điện THT	1.403.418.920	1.403.418.920		
132	Công ty TNHH DV bảo vệ chuyên nghiệp D10	73.224.000	73.224.000	70.200.000	70.200.000
133	Công An xã Thượng Yên Công	30.000.000	30.000.000	48.000.000	48.000.000
134	Công An Phường Vàng Danh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
135	Công An Phường Quang Trung	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
136	Công ty TNHH diệt côn trùng Quảng Ninh	556.178.616	556.178.616	547.669.080	547.669.080
137	CT CP tổng thầu thiết kế thi công nhà Việt đẹp			18.894.965	18.894.965
138	Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại QN			1.921.536.682	1.921.536.682
139	Công ty TNHH mỹ thuật tổng hợp Quảng Ninh	171.970.011	171.970.011	126.356.146	126.356.146
140	Công ty TNHH thương mại và tổng hợp HALI MART	24.348.276	24.348.276	38.077.098	38.077.098
141	Công ty TNHH ITEC Quảng Ninh	5.609.472	5.609.472		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
142	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư thương mại Miền Bắc	948.896.459	948.896.459	103.883.800	103.883.800
143	Ban chỉ huy quân sự TP Uông Bí	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
144	Công ty CP công nghiệp vận tải Quảng Ninh			88.020.000	88.020.000
145	Công ty CP xây dựng Thái Sơn Quảng Ninh			1.940.576.100	1.940.576.100
146	Trung đoàn 244 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh QN	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
147	Công ty TNHH Vật tư, thiết bị mỏ EAST ASIA	1.640.509.242	1.640.509.242	642.237.305	642.237.305
148	Công ty cổ phần thiết bị cơ điện mỏ	120.656.168	120.656.168	120.656.168	120.656.168
149	Công ty TNHH cây xanh đô thị và xây dựng Phương Thủy	197.303.776	197.303.776	1.371.322.850	1.371.322.850
150	Công ty TNHH TB PCCC Tiến Phong Đàm	378.044.889	378.044.889		
151	Công ty TNHH xây dựng Linh Nghĩa			2.863.767.385	2.863.767.385
152	Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát Quảng Ninh	687.757.360	687.757.360		
153	Công ty CP đầu tư và XNK PCCC Quảng Ninh			545.212.719	545.212.719
154	Bệnh viện lão khoa - Phục hồi chức năng			31.111.234	31.111.234
155	Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại NDL	27.023.391	27.023.391	27.023.391	27.023.391
156	Công ty CP truyền thông và công nghệ O2	32.400.000	32.400.000		
157	Công ty TNHH Tổng hợp Thái Sơn QN	1.791.317.967	1.791.317.967	2.929.427.321	2.929.427.321
158	Công ty CPĐT xây dựng Phạm Gia QN	756.844.795	756.844.795	2.469.320.963	2.469.320.963
159	Công ty TNHH Minh Nguyên Quảng Ninh	147.764.013	147.764.013	133.414.046	133.414.046
160	Công ty TNHH Đại Long 168			44.261.676	44.261.676
161	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kiến trúc nghệ thuật Cảnh quan Việt Nam	132.149.268	132.149.268		
	3313	13.761.378.858	13.761.378.858	8.879.179.740	8.879.179.740
1	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thạch Bàn	525.657.600	525.657.600	606.528.000	606.528.000
2	Công ty cổ phần Đại Lộc 6688	958.500.000	958.500.000		
3	Công ty T.N Hữu hạn Đức Hà	3.218.832.858	3.218.832.858	1.741.976.540	1.741.976.540
4	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	8.767.858.400	8.767.858.400	5.860.145.200	5.860.145.200
5	Công ty TNHH Một thành viên GOP			319.500.000	319.500.000
6	Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Khánh Minh	290.530.000	290.530.000	351.030.000	351.030.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Thời điểm 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Phần I: Số phải nộp.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ Q2		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	92.003.719.002	271.320.638.617	285.372.757.737	538.822.960.322	540.369.678.974	90.457.000.350
1	Thuế giá trị gia tăng	11	23.340.876.373	58.190.460.310	68.100.866.264	119.286.676.580	129.908.101.325	12.719.451.628
-	Hàng nội địa	11.1	23.340.876.373	58.190.460.310	68.100.866.264	119.286.676.580	129.908.101.325	12.719.451.628
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	1.159.382.035	5.606.767.872	4.000.000.000	10.352.601.550	5.159.382.035	6.352.601.550
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	2.853.643.529	5.618.683.040	5.818.040.256	12.335.273.096	13.363.333.585	1.825.583.040
6	Thuế tài nguyên	16	64.631.805.965	194.405.490.074	199.953.743.596	389.294.103.175	384.385.606.408	69.540.302.732
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	18.011.100	47.914.200	48.784.500	99.982.800	98.932.500	19.061.400
9	Các loại thuế khác	19	0	451.323.121	451.323.121	454.323.121	454.323.121	0
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	3.116.685.600	103.122.977.400	103.250.805.600	169.895.208.000	169.086.532.000	3.925.361.600
1	Phí bảo vệ môi trường	31	3.116.685.600	11.741.638.400	11.869.466.600	22.865.002.000	22.056.326.000	3.925.361.600
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0					
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0	90.980.047.000	90.980.047.000	146.615.511.000	146.615.511.000	
4	Các khoản phụ thu	34	0					
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0					
6	Các khoản khác	36	0	401.292.000	401.292.000	414.695.000	414.695.000	
	Tổng cộng (40=10+30)		95.120.404.602	374.443.616.017	388.623.563.337	708.718.168.322	709.456.210.974	94.382.361.950

Phần II: Số phải thu.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu	Số đã thu	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	10	0	0	0	0	0	0
1	Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
-	Hàng nội địa	11.1	0			0	0	0
-	Hàng nhập khẩu	11.2	0			0	0	0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0			0	0	0
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0	0	0
-	Thuế xuất khẩu	13.1	0			0	0	0
-	Thuế nhập khẩu	13.2	0			0	0	0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	0			0	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	0			0	0	0
6	Thuế tài nguyên	16	0			0	0	0
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	0			0	0	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18	0					0
9	Các loại thuế khác	19	0			0	0	0
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1	Phí bảo vệ môi trường	31	0			0	0	0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32	0			0	0	0
3	Tiền cấp quyền khai thác	33	0			0	0	0
4	Các khoản phụ thu	34	0			0	0	0
5	Các khoản phí, lệ phí	35	0			0	0	0
6	Các khoản khác	36	0			0	0	0
	Tổng cộng (40=10+30)		0	0	0	0	0	0

18 Chi phí phải trả:		30/06/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Lãi vay phải trả		423.761.194	509.662.167
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		9.708.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện		6.399.973.001	5.467.194.524
- Trích chi phí thuê ngoài khai thác than hầm lò		11.323.106.513	
- Trích chi phí thuê ngoài xử lý than bùn		1.081.037.385	
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	
- Trích trước phí sử dụng tài liệu thăm dò			
- Trích trước chi phí khác		58.381.144	80.552.688
- Trích trước chi phí thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất		73.728.199.608	37.188.262.057
- Trích trước chi phí thép chống lò			415.003.174
- Trích trước chi phí thuê sấy than bùn		2.905.547.896	-
- Trích trước chi phí bơm sàng lọc ép than bùn			-
- Trích trước chi phí mua than nguyên khai		-	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		-	
- Phải trả khác: Chi phí giám sát khai thác than + cùng cổ lò		-	2.922.169.807
Cộng		105.628.006.741	46.582.844.417
b Dài hạn			
- Lãi vay phải trả			
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN			
- Trích chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định			
- Trích chi phí Bóc đất			
- Trích Chi Phí Đào lò chuẩn bị sản xuất			
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
- Chi phí khác		-	-
Cộng			
19 Phải trả khác		30/06/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:			
- Kinh phí công đoàn:		2.204.477.980	2.563.723.480
- Bảo hiểm y tế:			
- Bảo hiểm xã hội:			
- Bảo hiểm thất nghiệp:			
- Quỹ phòng chống thiên tai		0	530.640.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		674.865.270	1.201.819.449
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng		389.604.000	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1.082.360.979	863.748.024
- Quỹ tương trợ		627.686.903	148.733.382
- Quỹ bảo hiểm thân thể		167.640.777	488.396.755
- Quỹ hoạt động xã hội+phòng chống bão lụt		198.055.530	605.484.512

- Quỹ văn hóa thể thao	253.884.659	13.556.259
- Quỹ chi hội khoa học công nghệ Mô	7.430.431	7.430.431
- Thuế thu nhập cá nhân	622.956.030	572.502.136
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ	0	0
- Đề tài nghiên cứu KH-CN cấp TKV	993.600.000	993.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	10.835.978.657	8.680.435.364
Cộng	18.058.541.216	16.670.069.792
b Dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	30/06/2025	01/01/2025
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
Cộng	0	0
20 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
Cộng	0	0

21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh

23 Dự phòng phải trả	30/06/2025	01/01/2025
a Ngắn hạn	66.559.640.773	
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.967.050.820	
- Dự phòng phải trả khác	44.592.589.953	
Cộng	66.559.640.773	-

b Dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định)	-	-
Cộng	-	-

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	56.090.032.178	56.090.032.178
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	56.090.032.178	56.090.032.178
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu :

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa Phân Phối	Các Quỹ khác (Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ Dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	10
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	215.246.416.365	48.485.720.245	713.319.494.792
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							95.328.871.179		95.328.871.179
- Tăng khác								14.540.590.108	14.540.590.108
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước:									0
- Giảm khác:							145.405.901.081		145.405.901.081
Số dư cuối năm trước (31/12/2024)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	677.783.054.998
Số dư đầu năm nay (01/01/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	165.169.386.463	63.026.310.353	677.783.054.998
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							36.610.152.094	10.907.935.429	47.518.087.523
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay							109.079.354.285		109.079.354.285
- Lỗ trong năm nay:									0
- Giảm khác:									0
Số dư cuối kỳ này (30/06/2025)	449.628.640.000	-393.100.000	351.818.182	0	0	0	92.700.184.272	73.934.245.782	616.221.788.236
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu								<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần nhà nước)								300.487.430.000	300.487.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)								149.141.210.000	149.141.210.000
- Vốn tự bổ xung									
- Khác									
Cộng								<u>449.628.640.000</u>	<u>449.628.640.000</u>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :	30/06/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm :	0	
+ Vốn góp giảm trong năm :		
+ Vốn góp cuối năm :	449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :	0	40.466.577.600
d - Cổ phiếu:	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	44.962.864	44.962.864
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu phổ thông:	44.962.864	44.962.864
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ - Cổ tức :	30/06/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp :	30/06/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển:	73.934.245.782	63.026.310.353
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	73.934.245.782	63.026.310.353
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2025	01/01/2025
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
Cộng	0	0
27 Chênh lệch tỷ giá	30/06/2025	01/01/2025
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Việt Nam Đồng		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
Cộng		

28 Nguồn kinh phí :	30/06/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:		0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :		
- Chi sự nghiệp:		0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		0
Cộng	0	0
29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2025	01/01/2025
a Tài sản thuê ngoài :		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê tài sản cố định không hủy ngang theo các thời hạn:		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến năm 5 năm		
+ Trên 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ:		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
d Nợ khó đòi đã xử lý:	30/06/2025	01/01/2025
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
Cộng	9.767.408.213	9.767.408.213
e Các thông tin khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng :	1.691.580.974.999	1.859.532.812.767
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	2.819.414.077	5.143.713.391
- Doanh thu khác	-20.000.762.609	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
Cộng	1.674.399.626.467	1.864.676.526.158
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
- Công ty Kho vận Đá Bạc-Vinacomin	1.671.649.569.840	1.859.638.398.034
- Công ty Than Uông Bí - TKV	3.000.000	6.336.000
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên môi trường - TKV	624.400.711	636.370.900
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV	0	2.326.475.800

- Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomìn	0	0
- Công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomìn	0	14.400.000
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	0	0
- Công ty Cổ phần giám định-Vinacomìn	1.512.000	1.708.000
Cộng	1.672.278.482.551	1.862.623.688.734
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
<i>Trong đó:</i>		
+ Chiết khấu thương mại :	0	0
+ Giảm giá hàng bán :	0	0
+ Hàng bán bị trả lại :	0	0
Cộng	0	0
3 Giá vốn hàng bán	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.569.013.492.513	1.747.107.061.139
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.297.292.392	3.537.016.996
- Giá vốn khác	4.691.103.714	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác	0	0
Cộng	1.576.001.888.619	1.750.644.078.135
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
- Lãi tiền gửi:	51.545.425	61.634.537
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	405.673.302	353.790.592
Cộng	457.218.727	415.425.129
5 Chi phí tài chính:	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
- Lãi tiền vay :	13.110.141.250	11.437.385.530
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	1.393.222.021	651.949.536
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	11.716.919.229	10.785.435.994
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	13.110.141.250	11.437.385.530
6 Thu nhập khác	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0

	- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
	- Thu phạt vi phạm hợp đồng	88.798.907	296.209.169
	- Chênh lệch giá gốc trả nợ	0	0
	- Các khoản khác:	364.799.479	300.230.605
	Cộng	453.598.386	596.439.774
7	Chi phí khác	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
	- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
	- Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm	151.977.435	0
	- Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền PL	0	0
	- Các khoản khác:	995.021.010	999.407.303
	Cộng	1.146.998.445	999.407.303
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	28.058.594.170	28.384.962.130
	+ Tiền lương	24.893.315.853	25.399.515.635
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.401.828.630	2.250.770.953
	+ Ăn ca	763.449.687	734.675.542
	- Chi nguyên vật liệu	2.849.779.109	2.416.374.700
	- Chi phí văn phòng phẩm	206.604.500	468.251.468
	- Chi phí khấu hao	209.501.081	302.681.488
	- Thuế, phí, lệ phí	14.040.000	731.314.800
	- Chi phí trích lập dự phòng	0	0
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.580.257.862	3.004.011.838
	- Chi phí khác bằng tiền	23.180.293.492	19.091.157.073
	Cộng	57.099.070.214	54.398.753.497
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
	- Chi phí nhân viên	2.843.598.703	2.599.353.665
	+ Tiền lương	2.543.893.924	2.341.235.392
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	246.208.850	207.888.363
	+ Ăn ca	53.495.929	50.229.910
	- Chi phí nguyên vật liệu	279.023.954	296.947.146
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.410.188	987.932.614
	- Chi phí khác bằng tiền	81.912.631	29.477.111
	Cộng	3.925.945.476	3.913.710.536

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Tổng số:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,
Bảo hiểm thất nghiệp

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Trong đó:

Sản xuất than:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế,
Bảo hiểm thất nghiệp

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)

- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Quý II năm 2025

Quý II năm 2024

344.713.386.070

290.794.775.485

288.044.503.724

238.828.409.767

10.254.879.741

10.488.280.813

46.414.002.605

41.478.084.905

440.011.540.072

429.172.673.830

395.055.000.000

387.788.000.000

40.719.433.678

37.387.819.976

4.237.106.394

3.996.853.854

59.040.352.584

80.127.934.231

499.762.022.013

598.647.436.650

338.937.458.121

426.818.936.472

1.682.464.758.860

1.825.561.756.668

344.713.386.070

290.794.775.485

288.044.503.724

238.828.409.767

10.254.879.741

10.488.280.813

46.414.002.605

41.478.084.905

440.011.540.072

429.172.673.830

395.055.000.000

387.788.000.000

40.719.433.678

37.387.819.976

4.237.106.394

3.996.853.854

59.040.352.584

80.127.934.231

499.762.022.013

598.647.436.650

338.937.458.121

426.818.936.472

1.682.464.758.860

1.825.561.756.668

Quý II năm 2025

Quý II năm 2024

5.606.767.872

9.054.698.614

0

0

5.606.767.872

9.054.698.614

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành :

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.674.927.638.354	1.865.688.391.061
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	1.650.901.238.778	1.821.393.335.001
Chi phí không hợp lệ	4.007.439.782	978.437.009
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ đối với tiền cấp quyền KTKS	0	0
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28.033.839.358	45.273.493.069
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.606.767.872	9.054.698.614

11 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	30/06/2025	01/01/2025
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	56.090.032.178	56.090.032.178
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	56.090.032.178	56.090.032.178

12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :	30/06/2025	01/01/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-	-

13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	18.419.631.704	35.240.357.446
<i>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: năm hiện hành</i>	18.419.631.704	35.240.357.446

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	784

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

VIII - TIỀN TỆ:

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Đơn vị tính: đồng

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	298.404.010.005	329.731.762.278
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Đơn vị tính: đồng

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	332.479.883.896	235.766.822.739
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền trả nợ dưới hình thức khác		

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở phần trên): không phát sinh
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất than và chỉ phát sinh tại khu vực Uông Bí Quảng Ninh; doanh thu than chiếm 99,76% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nên không trình bày báo cáo bộ phận và không lập báo cáo bộ phận.
- Thông tin so sánh: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Thông tin bổ sung khác: không

8. Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024
Ông Trịnh Văn An: Thành viên HĐQT	115.920.000	104.880.000
Ông Hồ Quốc: Giám đốc (Quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty số 09/TVD-HĐQT từ ngày 04/3/2025)	130.720.000	105.282.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt: Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 20/2/2025	-	12.960.000
Ông Nguyễn Bá Quang: Thành viên độc lập HĐQT	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Văn Dũng: Chủ tịch HĐQT (QĐ thôi Quyền Giám đốc từ ngày 03/3/2025, Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 03/3/2025)	131.510.000	106.080.000
Ông Phạm Thế Hưng: Phó Giám đốc	104.880.000	94.242.000
Ông Vương Minh Thu: Phó Giám đốc	104.880.000	94.242.000
Ông Trần Văn Thúc: Phó Giám đốc	114.640.000	96.252.000
Ông Lã Thành Thường: Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ 17/5/2025)	15.623.000	
Bà Trần Thị Thu Thảo: Kế toán trưởng	95.760.000	85.680.000
Bà Trần Thị Vân Anh: Trưởng ban Ban Kiểm soát	109.440.000	97.920.000
Ông Phùng Thế Anh: Thành viên Ban Kiểm soát	75.676.900	61.665.700
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu: Thành viên Ban Kiểm soát	58.218.000	52.977.000

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

